

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày: 15/8/2023

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Phạm Tồn**

Các Thẩm phán:

ông Nguyễn Tấn Long

- *Thư ký phiên tòa:* bà **Văn Thị Mỹ Thảo** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên
tòa: ông Đoàn Minh Lộc - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 11/2023/TLPT-HS ngày 06 tháng 01 năm 2023 đối với bị cáo Nguyễn Mậu D và đồng phạm về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”. Do có kháng cáo của các bị cáo với Bản án hình sự sơ thẩm số 05/2022/HSST ngày 05/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Bị cáo có kháng cáo:

1. Nguyễn Mậu D, sinh ngày: 10/12/1952 tại tỉnh Quảng Ngãi; Nơi cư trú: Thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: Nguyên Chủ nhiệm Hợp tác xã C3; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Mậu C (chết) và bà Đỗ Thị T (chết); vợ: Phạm Thị P, bị cáo có 03 con, lớn nhất 40 tuổi, nhỏ nhất 31 tuổi; tiền án, tiền sự: Không; Bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại; có mặt.

2. Lê Văn L, sinh ngày: 01/01/1966 tại tỉnh Quảng Ngãi; Nơi cư trú: Thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: Phó Chủ nhiệm Hợp tác xã C3; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê T1 và bà Nguyễn Thị A (chết); vợ: Trần Thị Q, bị cáo có 02 con, lớn 32 tuổi, nhỏ 28 tuổi; tiền án, tiền sự: Không; Bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại; có mặt.

3. Nguyễn Mậu L1, sinh ngày: 10/02/1966 tại tỉnh Quảng Ngãi; Nơi cư trú: Thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: Chủ nhiệm Hợp tác xã C3; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Mậu H và bà Bùi Thị P1; vợ: Lê Thị G, bị cáo có 02 con, lớn 31 tuổi, nhỏ 26 tuổi; tiền án, tiền sự: Không; Bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại; có mặt.

- *Người bào chữa theo yêu cầu của bị cáo* Nguyễn Mậu D, Lê Văn L, Nguyễn Mậu L1: Ông Nguyễn Minh L2 và ông Nguyễn Đình T2, Luật sư Công ty L6; địa chỉ: K lầu C, K, B H, phường H, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh; Luật sư L2 có mặt, Luật sư T2 vắng mặt.

- *Người bào chữa theo yêu cầu của bị cáo* Nguyễn Mậu L1: Ông Lê Ngọc L3 và ông Đinh Trần Minh Đ, Luật sư thuộc Công ty L7 (Gold key); địa chỉ: Tầng F, B Đ, phường V, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; Luật sư L3 có mặt, Luật sư Đ có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị hại*: Hợp tác xã chuyên canh mía kết hợp chăn nuôi T; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi

Đại diện theo pháp luật: Ông Hà C1, sinh năm 1969 - Ủy viên Ban quản trị Hợp tác xã chuyên canh mía kết hợp chăn nuôi T; vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

Công ty Cổ phần Đ3. Đại diện theo pháp luật: Ông Võ Thành Đ1 – Tổng Giám đốc; người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thế B - Kế toán trưởng Công ty cổ phần Đ3; địa chỉ: Số B, N, phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

- *Người làm chứng*:

+ UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi. *Người đại diện theo ủy quyền*: ông Nguyễn Đình T3 - Phó chủ tịch, có mặt.

+ Bà Trần Thị Tường V, sinh năm 1984; địa chỉ: thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi; có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Nam A1 – Phó giám đốc Sở tài chính tỉnh Q; có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Ông Huỳnh Thanh T4 – Phó trưởng Phòng quản lý giá và cộng sản, Sở tài chính tỉnh Q; có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Ông Đỗ Hữu L4, Trưởng phòng tài chính hành chính sự nghiệp và doanh nghiệp, Sở tài chính tỉnh Q; vắng mặt.

+ Ông Huỳnh Tấn P2, Chuyên viên Phòng Quản lý giá và cộng sản, Sở tài chính tỉnh Q; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Quá trình thành lập, hoạt động của Hợp tác xã chuyên canh mía kết hợp chăn nuôi T:

Hợp tác xã chuyên canh mía kết hợp chăn nuôi T (sau đây viết tắt là Hợp tác xã C3) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Hợp tác xã số 3407K00009, đăng ký lần đầu ngày 26/11/2004, đăng ký lần thứ hai ngày 10/10/2008, có trụ sở giao dịch tại thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi; ngành nghề kinh doanh: sản xuất mía và chăn nuôi, dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp; vốn điều lệ: 200.000.000 đồng.

Hợp tác xã mía Tú Sơn hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2003, hoạt động như một loại hình doanh nghiệp, có tư cách pháp nhân, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính trong phạm vi vốn điều lệ, vốn tích lũy và các nguồn vốn khác của hợp tác xã theo quy định của pháp luật.

Hợp tác xã mía Tú Sơn không có văn bản quy định cụ thể về mức tiền vốn góp xã viên phải đóng góp, chỉ thông báo đến xã viên biết khi tham gia Hợp tác xã mía Tú Sơn thì 01 xã viên nộp tiền vốn góp 200.000 đồng. Đến ngày 01/7/2009 thì có 65 hộ trồng mía đã hoàn chỉnh thủ tục trở thành xã viên Hợp tác xã mía Tú Sơn (có đơn xin gia nhập Hợp tác xã C3 và đã nộp 200.000 đồng tiền vốn góp), trong đó có Nguyễn Mậu L1 nộp 02 suất vốn góp, Nguyễn Văn Đ2 nộp 02 suất vốn góp. Số tiền vốn góp đã thu là 13.400.000 đồng (67 suất x 200.000 đồng) được Ban quản trị Hợp tác xã mía Tú Sơn nộp vào tài khoản của Hợp tác xã mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện M.

Nhiệm kỳ 2004 – 2008, đại hội xã viên Hợp tác xã mía Tú Sơn bầu Nguyễn Mậu D làm Chủ nhiệm Hợp tác xã; ông Nguyễn Văn V1 làm Phó Chủ nhiệm Hợp tác xã (đã chết); Lê Văn L làm ủy viên Ban quản trị ông Nguyễn L1 làm kiểm soát; bà Trần Thị Tường V làm Kế toán; ông Nguyễn Văn H1 làm thủ quỹ trong năm 2005 sau đó chuyển cho Lê Văn L vừa làm ủy viên Ban quản trị vừa làm thủ quỹ Hợp tác xã C3 trong thời gian từ 2006 đến 2008. Thực tế ông L chỉ làm thủ quỹ trên danh nghĩa còn tiền của Hợp tác xã do bà V và D quản lý (Vy quản lý từ tháng 01/2006 đến tháng 6/2007; D quản lý từ tháng 7/2007 đến tháng 9/2008).

Căn cứ theo quy định của khoản 2, Điều 27 Luật Hợp tác xã năm 2003 Nguyễn Mậu D là Chủ nhiệm Hợp tác xã C3 có quyền và nhiệm vụ: Đại diện hợp tác xã theo pháp luật, thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh và điều hành các công việc hàng ngày của hợp tác xã, tổ chức thực hiện các quyết định của Ban quản trị hợp tác xã, bổ nhiệm, miễn nhiệm, phân công các chức danh trong Ban quản trị hợp tác xã, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Đại hội xã viên và B1 quản trị hợp tác xã, ký kết các hợp đồng nhân danh hợp tác xã, trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Ban quản trị hợp tác xã, đề nghị với B1 quản trị về phương án bố trí cơ cấu tổ chức hợp tác xã, tuyển dụng lao động, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Ban quản trị hợp tác xã, các quyền khác theo quy định tại Điều lệ hợp tác xã, nghị quyết của Đại hội xã viên, chịu trách nhiệm trước Đại hội xã viên và Ban quản trị về công việc được giao. Theo quy định tại Điều 21 Luật Hợp tác xã năm 2003: Hàng năm Ban quản trị phải tổ chức đại hội xã viên nhưng thực tế từ năm 2004 đến năm 2008, Nguyễn Mậu D chỉ tổ chức đại hội xã viên vào năm 2008 để tổng kết hoạt động của Hợp tác xã nhiệm kỳ 2004 - 2008, phương án sản xuất kinh doanh nhiệm kỳ 2008 – 2011 và bầu Ban quản trị mới, các năm còn lại D không tổ chức đại hội xã viên. Theo khoản 1 mục VIII Thông tư liên tịch số 48/2002/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 28/5/2002, chủ nhiệm Hợp tác xã có trách nhiệm báo cáo tài chính công khai cho xã viên và trước Đại hội xã viên Hợp tác xã định kỳ 6 tháng 1 lần và cả năm, công khai kết quả phân phối lãi nhưng thực tế Nguyễn Mậu D không thực hiện.

Lê Văn L là ủy viên Ban quản trị Hợp tác xã mía Tú Sơn, có nhiệm vụ đôn đốc, động viên xã viên trồng mía, sử dụng các dịch vụ thủy lợi do Hợp tác xã cung cấp.

Ông Nguyễn L1 là kiểm soát: Theo quy định tại Điều 29 Luật Hợp tác xã năm 2003 thì ông Nguyễn L1 có trách nhiệm giám sát và kiểm tra mọi hoạt động của hợp tác xã theo đúng pháp luật và Điều lệ Hợp tác xã nhưng thực tế ông L1 không thực hiện các nhiệm vụ này.

Trong nhiệm kỳ 2004 – 2008, Hợp tác xã mía Tú Sơn phải thực hiện theo quy định của Luật kế toán năm 2003, Luật Hợp tác xã năm 2003, Thông tư liên tịch số 48/2002/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 28/5/2002 của Bộ T7 – Bộ N1 về hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Hợp tác xã nông nghiệp; Nghị định số 177/2004-NĐ-CP ngày 12/10/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hợp tác xã năm 2003; Thông tư liên tịch số 74/2008/TTLT/BTC-BNN ngày 14/8/2008 của Bộ T7 – Bộ N1 về hướng dẫn chế độ quản lý tài chính trong hợp tác xã nông nghiệp. Tuy nhiên thực tế, về công tác quản lý tài chính, tài sản, Hợp tác xã C3 chỉ có sổ tiền mặt ghi các

khoản thu chi trong quá trình hoạt động của Hợp tác xã, không có báo cáo tài chính hàng năm. Trần Thị Thu H2 làm Kế toán Hợp tác xã mía Tú Sơn từ tháng 01/2005 đến tháng 8/2005, Trần Thị Tường V làm kế toán Hợp tác xã mía Tú Sơn từ tháng 9/2005 đến tháng 6/2007 sau đó V nghỉ việc tại Hợp tác xã C3, đến khi B1 quản trị Hợp tác xã mía Tú Sơn nhiệm kỳ 2004 - 2008 sắp làm thủ tục bàn giao cho Ban quản trị nhiệm kỳ mới thì D nhờ V đến Hợp tác xã lập giúp các phiếu chi và cập nhật vào sổ quỹ tiền mặt các hoạt động thu, chi của Hợp tác xã C3 giai đoạn từ tháng 7/2007 đến tháng 9/2008. Thực tế trong năm 2005 đến năm 2008, Hợp tác xã chỉ cho các thành viên trong Ban quản trị ứng lương khoảng 10 - 15 triệu đồng/năm nhưng Nguyễn Mậu D yêu cầu V lập bảng lương và ghi nội dung chi lương cho B1 quản trị các năm: 2005: 24.000.000 đồng, năm 2006: 20.400.000 đồng, năm 2007: 18.400.000 đồng, năm 2008: 12.600.000 đồng, tổng cộng: 75.400.000 đồng để hợp thức hóa các khoản chi khác (trong đó có khoản chi mua 2.500 cổ phiếu nhưng trong sổ sách không thể hiện số cổ phiếu đã mua, không thể hiện nội dung chi tiền mua cổ phiếu, các khoản chi tiếp khách không phản ánh được vào sổ sách kế toán). Trong nhiệm kỳ 2004 – 2008, Hợp tác xã mía Tú Sơn chỉ lưu giữ 02 cuốn phiếu chi năm 2005 có đầy đủ chứng từ kèm theo, các cuốn phiếu chi năm 2006, 2007, 2008 không có chứng từ kèm theo, còn lưu giữ 02 cuốn phiếu thu năm 2005, 2007, còn lại đã bị thất lạc.

Đến ngày 25/9/2008, Hợp tác xã C3 tổ chức đại hội xã viên bầu Ban quản trị Hợp tác xã nhiệm kỳ mới gồm: Nguyễn Mậu L1 làm Chủ nhiệm; Lê Văn L làm Phó Chủ nhiệm; ông Hà Thanh T5 làm ủy viên Ban quản trị; ông Hà C1 làm Kiểm soát và bà Nguyễn Thị Hằng N làm Kế toán. Ngày 06/5/2009 Ban C3 nhiệm kỳ 2004 – 2008 bàn giao giấy tờ, công việc cho Ban quản trị Hợp tác xã mía Tú Sơn nhiệm kỳ 2008 – 2011.

2. Chính sách hỗ trợ tiền đầu tư cho Hợp tác xã C3:

Trước khi thành lập Hợp tác xã C3 thì Công ty cổ phần Đ3 có Công văn số 278/ĐQN-KTNN ngày 23/8/2004 gửi UBND 03 huyện M, Đ, S về việc thực hiện Thông báo số 146/TB-UB ngày 12/8/2004 của UBND tỉnh về đẩy nhanh tiến độ thành lập Hợp tác xã điểu chuyên canh mía kết hợp chăn nuôi bò tại xã P, huyện Đ, thôn T, xã Đ, huyện M, xã T, huyện S trong tháng 8/2004, Công ty Đ3 thống nhất hỗ trợ, đầu tư cho Hợp tác xã với nội dung: Hỗ trợ thêm cho hoạt động Ban quản lý Hợp tác xã, Công ty T8 hỗ trợ cho 1 tấn mía do xã viên Hợp tác xã sản xuất ra và Hợp tác xã ký kết hợp đồng bán cho Công ty với mức 5.000đ/tấn mía thuần.

Ngày 01/11/2004, Công ty Đ3 có Thông báo số 648/TBĐQN thông báo chính sách phát triển vùng mía Quảng Ngãi vụ 2004 – 2005 trong đó có nêu chính sách đối với các đơn vị, tổ chức tham gia trồng và bán mía như sau: “Đối với Hợp tác xã chuyên canh mía kết hợp chăn nuôi bò được hỗ trợ cho lượng mía xã viên sản xuất trong Hợp tác xã bán cho Nhà máy với mức: 5.000 đồng/tấn mía thuần” (Theo Công văn số 278/ĐQN-KTNN ngày 23/8/2004 của Giám đốc Công ty Đ3). Tại Biên bản làm việc ngày 25/9/2020, đại diện Công ty cổ phần Đ3 cũng khẳng định chính sách hỗ trợ tại 02 Công văn này là hỗ trợ cho các Hợp tác xã chuyên canh mía kết hợp chăn nuôi trong đó có Hợp tác xã mía Tú Sơn.

Trong quá trình hoạt động từ năm 2004 - 2008, Hợp tác xã C3 là đầu mối trung gian tiêu thụ nguyên liệu mía của các hộ trồng mía tại đồng mía thôn T, xã Đ cho Nhà máy Đ4 thuộc Công ty cổ phần Đ3 nên Hợp tác xã mía Tú Sơn được Nhà máy Đường P chi tiền hỗ trợ sản lượng đầu tấn mía (sau đây gọi tắt là tiền đầu tấn) theo chính sách hỗ trợ của Công ty Đ3 đã nêu ở trên. Cụ thể: Hợp tác xã C3 đã nhận tiền đầu tấn năm 2005: 14.599.240 đồng; năm 2006: 17.760.000 đồng; năm 2007: 47.000.000 đồng; năm 2008: 24.080.000 đồng), tổng cộng: 103.439.240 đồng. Số tiền này được Trần Thị Tường V, Nguyễn Mậu D nhận từ Nhà máy Đường P sau đó đem về nhập quỹ tiền mặt của hợp tác xã C3, cập nhật vào sổ tiền mặt nguồn thu này và chi cho các hoạt động của hợp tác xã như trả tiền cước điện thoại, chi mua văn phòng phẩm, chi trả lương cho Ban quản trị, chi tiếp khách, v.v...Trần Thị Tường V khai trong khoảng thời gian từ tháng 9/2005 đến tháng 6/2007 có 01 lần V cùng ông D nhận tiền hỗ trợ đầu tư (V không nhớ bao nhiêu tiền) sau đó ông D đem tiền hỗ trợ đầu tư đã nhận, nộp trả tiền mua cổ phiếu cho Hợp tác xã mía Tú Sơn chứ không nhập quỹ tiền mặt của Hợp tác xã.

3. Hợp tác xã mía Tú Sơn mua cổ phiếu của Công ty Đ3:

Năm 2005, Công ty cổ phần Đ3 thực hiện cổ phần hóa có bán cổ phiếu phổ thông cho các nhà đầu tư chiến lược. Nhà máy Đường P tổ chức cuộc họp thông báo chủ trương Công ty Đ3 bán cổ phiếu cho các nhà đầu tư chiến lược, trong đó có Hợp tác xã C3. Lê Văn L và Nguyễn Văn V1 được Nguyễn Mậu D phân công tham gia cuộc họp này, sau đó về Hợp tác xã thông báo lại nội dung cuộc họp cho Nguyễn Mậu D biết.

Công ty cổ phần Đ3 xác định Hợp tác xã mía Tú Sơn là nhà đầu tư chiến lược của Công ty nên ngày 28/11/2005 Công ty có Thông báo số 687/TB- ĐQB-BĐM về việc bán cổ phần cho các nhà đầu tư chiến lược gửi Hợp tác xã mía Tú Sơn, trong đó nêu rõ: Công ty bán cho Hợp tác xã mía Tú Sơn 2.500 cổ phiếu

với giá ưu đãi giảm 20% so với giá đấu thầu thành công bình quân 11.902 đồng/cổ phiếu ($11.902 \times 80\% = 9.521$ đồng), tổng cộng số tiền phải thanh toán là $2.500 \text{ cổ phiếu} \times 9.521 \text{ đồng/cổ phiếu} = 23.804.000$ đồng.

Chủ trương Công ty cổ phần Đ3 bán cổ phiếu cho Hợp tác xã C3 là để Hợp tác xã bán cho xã viên Hợp tác xã để xã viên gắn bó quyền lợi và trách nhiệm với cánh đồng mía.

Nguyễn Mậu D là Chủ nhiệm Hợp tác xã C3 đại diện Hợp tác xã mua số cổ phiếu này, tuy nhiên khi thanh toán tiền mua cổ phiếu ông Nguyễn Mậu D đã thanh toán số tiền 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng chẵn) cho Công ty cổ phần Đ3, Nguyễn Mậu D – Chủ nhiệm Hợp tác xã C3 đứng tên đại diện Hợp tác xã mua 2500 cổ phiếu qua giai đoạn như sau:

Giai đoạn 1: Năm 2006, Công ty cổ phần Đ3 bán cho Hợp tác xã mía Tú Sơn 1.000 cổ phiếu, Nguyễn Mậu L1 lúc này là nhân viên Nhà máy đường Phổ Phong phụ trách địa bàn của Nhà máy đường được phân công đứng cánh ở đồng mía T, Đức L5 biết việc này nên trong quá trình theo dõi bà con trồng mía trên đồng đã thông báo bằng miệng cho một số hộ trồng mía về việc Công ty cổ phần Đ3 bán cổ phiếu cho các hộ trồng mía 01 sào mía được mua 01 cổ phiếu với giá 10.000đ/cổ phiếu, nghe vậy một số hộ trồng mía đồng ý mua cổ phiếu. Nguyễn Mậu L1 đã mua hộ cho 17 hộ dân trồng mía ở thôn T, xã Đ (có 05 hộ trồng mía là xã viên Hợp tác xã mía Tú Sơn, 12 hộ trồng mía không phải là xã viên Hợp tác xã mía) 109 cổ phiếu và mua riêng cho Lịch 45 cổ phiếu, tổng cộng 154 cổ phiếu bằng cách trừ tiền cân mía của các hộ dân và của L1, $154 \text{ cổ phiếu} \times 10.000 \text{ đồng/cổ phiếu} = 1.540.000$ đồng. Số cổ phiếu này Lịch báo cáo cho kế toán Nhà máy theo dõi trên 1.000 cổ phiếu mà Công ty Đ3 bán cho Hợp tác xã C3. Còn lại 846 cổ phiếu ($1.000 \text{ cổ phiếu} - 154 \text{ cổ phiếu}$) được Nguyễn Mậu D sử dụng tiền đầu tẩn mía mà Nhà máy đường P hỗ trợ cho Hợp tác xã để mua. Tất cả 1.000 cổ phiếu nói trên của Hợp tác xã C3 đều do Nguyễn Mậu D đại diện đứng tên. Mặc dù sử dụng tiền đầu tẩn để mua cổ phiếu nhưng D không chỉ đạo kế toán phản ánh số cổ phiếu đã mua vào sổ sách kế toán của Hợp tác xã C3.

Sau khi mua cổ phiếu của Công ty cổ phần Đ3, theo Nguyễn Mậu D trình bày thì D có thông báo trong cuộc họp chi bộ thôn T nội dung về việc Hợp tác xã mía Tú Sơn mua cổ phiếu của Công ty cổ phần Đ3 để bán cho các xã viên thì các đảng viên trong chi bộ không đồng ý việc mua cổ phiếu vì thời điểm này Công ty Đ3 kinh doanh không hiệu quả. D nói lại việc này với Nguyễn Mậu L1 nên L1 không mua hộ cổ phiếu cho các hộ trồng mía ngoài 18 hộ đã mua trước đó. D, L cũng trình bày ông D có nhờ đại phát thanh của Hợp tác xã C3 thông

báo trên loa phát thanh nội dung Công ty Đ3 bán cổ phiếu cho Hợp tác xã C3 để bán cho các hộ trồng mía, hộ trồng mía có 01 sào mía thì được mua 01 cổ phiếu với giá 10.000 đồng, ai có nhu cầu mua thì liên hệ Ban quản trị Hợp tác xã mía Tú Sơn nhưng sau đó không có xã viên nào đến liên hệ Hợp tác xã để mua cổ phiếu. Tuy nhiên quá trình điều tra làm việc với các xã viên thì: từ năm 2006 đến năm 2014 không ai nghe Hợp tác xã C3 thông báo gì liên quan đến việc Công ty cổ phần Đ3 bán cổ phiếu cho xã viên.

Giai đoạn 2: Năm 2007, Công ty cổ phần Đ3 bán cho Hợp tác xã mía Tú Sơn 1.500 cổ phiếu. Tại thời điểm này, Hợp tác xã C3 không có tiền để mua cổ phiếu nên Nguyễn Mậu D đứng tên đại diện Hợp tác xã C3 ký hợp đồng vay tiền Công ty cổ phần Đ3 số tiền 15.000.000 đồng để mua 1500 cổ phiếu.

Trong năm 2007, ông Bùi Văn P3, xã viên Hợp tác xã mía Tú Sơn thông qua con trai làm ở Công ty cổ phần Đ3 biết Hợp tác xã mía Tú Sơn có mua cổ phiếu của Công ty cổ phần Đ3 để bán cho xã viên nên ông P3 muốn mua 400 cổ phiếu nhưng D không đồng ý bán với số lượng như vậy mà chỉ đồng ý bán 24 cổ phiếu vì ông P3 có 24 sào mía, D thu số tiền 240.000 đồng. Trong sổ sách kế toán của Hợp tác xã C3 cũng không phản ánh nội dung thu số tiền này.

Đến ngày 07/5/2008 Công ty cổ phần Đ3 có Thông báo số 204 đề nghị Nguyễn Mậu D thanh toán số tiền nợ vay vốn mua 1.500 cổ phiếu. Sau khi nhận thông báo Nguyễn Mậu D đã sử dụng tiền đầu tẩn năm 2008 của Hợp tác xã C3 để thanh toán nợ vay 16.691.507 đồng (trong đó tiền vay 15.000.000 đồng, tiền lãi: 1.691.507 đồng) cho Công ty cổ phần Đ3. Theo D khai sau khi sử dụng tiền đầu tẩn để trả nợ vay mua cổ phiếu thì D nói với các ông L, Nguyễn L1 là tiền đầu tẩn đã chi trả nợ vay mua cổ phiếu cho Hợp tác xã C3, không có tiền chi trả lương năm 2008 cho các ông nên xem như các ông D, L, Nguyễn L1 cho Hợp tác xã C3 mượn tiền lương năm 2008 từ tiền hỗ trợ đầu tẩn để mua cổ phiếu, sau này xã viên mua cổ phiếu sẽ lấy tiền của xã viên trả lại cho các ông thì các ông L, Nguyễn Lịch thống n. Nhưng quá trình điều tra đã chứng minh: Nguyễn Mậu D có sổ ghi chép để theo dõi các khoản thu, chi của hợp tác xã năm 2008 thể hiện: ngày 21/5/2008 D nhận từ Nhà máy Đ4 20.000.000 đồng tiền đầu tẩn, 6.000.000 đồng tiền cổ tức, tổng cộng 26.000.000 đồng, cũng trong ngày 21/5/2008 D chi 16.691.507 đồng (15.000.000 đồng tiền vay, 1.691.507 đồng tiền lãi), còn 9.308.493 đồng. Ngày 22/5/2008 D chi ứng tiền lương cho Nguyễn L1 2.000.000 đồng, ngày 26/5/2008 chi ứng công 2008 cho Lê Văn L 2.000.000 đồng các ông Nguyễn L1, L có ký nhận tiền, và chi các khoản cơm trưa, tiếp khách của Hợp tác xã. D xác nhận đây là các khoản chi thực tế năm 2008 của Hợp tác xã mía Tú Sơn nhưng sau đó không thể hiện vào sổ sách kế toán của

Hợp tác xã mà đã được hợp thức hóa thành các nội dung chi lương cho B1 quản trị, chi công tác phí.

4. Hành vi sai phạm

Công ty Đ3 bán 2.500 cổ phiếu cho Hợp tác xã C3 – nhà đầu tư chiến lược của Công ty, Nguyễn Mậu D đại diện Hợp tác xã C3 mua 2.500 cổ phiếu này bằng nguồn tiền Công ty Đ3 hỗ trợ đầu tầu cho Hợp tác xã mía Tú Sơn thì 2.500 cổ phiếu và tiền cổ tức phát sinh là tài sản của Hợp tác xã C3, nhưng D không chỉ đạo cho kế toán cập nhật số cổ phiếu này vào tài sản của Hợp tác xã mà để ngoài sổ sách kế toán, vi phạm quy định tại điểm 1.2 thuộc mục 1 phần III Thông tư liên tịch số 48/2002/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 28/5/2002: “...Doanh thu từ hoạt động khác: là các khoản thu hỗ trợ về giá của Nhà nước (khuyến nông, trợ giá điện...) thu cho thuê hoặc do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu về lãi cho vay vốn, lãi tiền gửi, lãi hoạt động liên doanh góp vốn với đơn vị khác; thu từ hoạt động mua bán công trái, trái phiếu và các khoản thu bất thường khác. Toàn bộ doanh thu phát sinh trong kỳ phải có các hóa đơn, chứng từ và phải phản ánh đầy đủ, kịp thời vào sổ kế toán của hợp tác xã theo Quyết định số 1017-TC/CĐKT ngày 12/12/1997 của Bộ T7 về chế độ kế toán cho các hợp tác xã nông nghiệp”.

Sau khi Hợp tác xã C3 mua và sở hữu 2.500 cổ phiếu. Từ năm 2006 đến năm 2015 Công ty cổ phần Đ3 đã chi trả cổ tức cho Hợp tác xã bằng tiền mặt và bằng cổ phiếu thì đây cũng là tài sản của Hợp tác xã C3.

Về cổ phiếu: từ 2.500 cổ phiếu đã mua ban đầu đến năm 2015 tăng lên thành 57.024 cổ phiếu.

Về cổ tức bằng tiền: tính từ năm 2006 đến đợt 1/2015, Công ty cổ phần Đ3 đã chi trả số tiền 459.768.500 đồng cho Hợp tác xã C3, số tiền này được Nguyễn Mậu D trực tiếp nhận, tự quản lý, không đưa vào sổ sách kế toán của Hợp tác xã.

Tháng 9/2008 hết nhiệm kỳ, Nguyễn Mậu D nghỉ việc tại Hợp tác xã nhưng không bàn giao số cổ phiếu, cổ tức mà D đại diện đứng tên, đang quản lý cho Ban quản trị Hợp tác xã nhiệm kỳ kế tiếp. Nguyễn Mậu L1, Chủ nhiệm Hợp tác xã C3 nhiệm kỳ 2008 – 2011 biết việc Nguyễn Mậu D đại diện Hợp tác xã mía Tú Sơn mua 2.500 cổ phiếu của Công ty cổ phần Đ3 nhưng không yêu cầu D bàn giao số cổ phiếu này cho Ban quản trị mới.

Tại biên bản bàn giao giữa Ban quản trị nhiệm kỳ 2004 – 2008 và Ban quản trị nhiệm kỳ 2008 – 2011 ngày 06/5/2009 chỉ thể hiện nội dung “Danh sách các hộ mua cổ phiếu ở Công ty Cổ phần Đ3 (gồm 19 hộ số tiền là

1.780.000 đồng), không đề cập đến toàn bộ 2.500 cổ phiếu Hợp tác xã C3 đã mua, Nguyễn Mậu D, Nguyễn L1, Lê Văn L cũng không thông báo cho Ban C3 nhiệm kỳ 2008 - 2011 là Hợp tác xã mía Tú Sơn nợ tiền lương gì của các ông D, L, Nguyễn Lịch . Trong Hội nghị Tổng kết công tác đầu tư thu mua vụ mía năm 2012 – 2013 và định hướng công tác vụ năm 2013 – 2014 ngày 19/7/2013, một số xã viên đã mua cổ phiếu của Công ty Đ3 đề nghị Hợp tác xã làm việc với Nguyễn Mậu D để công bố số cổ phiếu của bà con đã mua đến thời điểm này, tính toán lãi bằng cổ phiếu và bằng tiền để trả cho họ mà từ trước đến nay ông D đại diện đứng tên. Trong bản dự thảo Báo cáo số 01/BCHTX ngày 19/7/2013 do Nguyễn Mậu L1 soạn thảo có nêu khi mới hình thành Hợp tác xã mía Tú Sơn, Công ty cổ phần Đ3 có bán cho Hợp tác xã mía Tú Sơn 2.500 cổ phiếu ưu đãi, đến nay nhiệm kỳ trước chưa bàn giao nên Ban quản trị nhiệm kỳ 2008 – 2011 không biết.

Từ năm 2006 đến 2013 Nguyễn Mậu D không chi trả tiền cổ tức cho 19 xã viên đã mua cổ phiếu của Công ty cổ phần Đ3 nên các xã viên này báo cáo UBND xã Đ. Đến tháng 5/2015, UBND xã Đ yêu cầu các thành viên Ban quản trị mới và cũ tiến hành họp thống nhất giải quyết số cổ phiếu 2.500 cổ phiếu đã mua của Công ty cổ phần Đ3.

Ngày 09/8/2015 Nguyễn Mậu D, Nguyễn Mậu L1 và Lê Văn L họp bàn thống nhất chia 2.500 cổ phiếu của Hợp tác xã (tính đến năm 2015 tăng lên thành 57.024 cổ phiếu) và tiền cổ tức đợt 1/2015 là 459.768.500 đồng do Nguyễn Mậu D đang giữ. D, L, L1 thống nhất bán cho 01 xã viên 04 cổ phiếu tính từ thời điểm năm 2006 với giá 10.000 đồng (tính đến năm 2015 thì 04 cổ phiếu sẽ tăng lên thành 91 cổ phiếu) như vậy 01 xã viên sẽ được mua 91 cổ phiếu, phải nộp số tiền 910.000 đồng cho Hợp tác xã C3), chia 178 cổ phiếu (tính đến năm 2015 tăng lên thành 4.060 cổ phiếu) cho 19 xã viên đã mua trước đó (gồm 154 cổ phiếu của 18 xã viên mua năm 2006 và 24 cổ phiếu của ông Bùi Văn P3 mua năm 2007). Số cổ phiếu còn lại sau khi bán cho xã viên và chia cho các xã viên mua trước đó thì ban đầu D, L, L1 bàn chia theo công sức các ông đóng góp cho Hợp tác xã mía Tú Sơn, sau đó D có nêu trước đây các ông D, L, Nguyễn L1 có cho Hợp tác xã C3 mượn tiền mua cổ phiếu nên thống nhất căn cứ theo số tiền đã cho Hợp tác xã mượn mua cổ phiếu và theo công sức đóng góp chia cho D 1.000 cổ phiếu, L 396 cổ phiếu, Nguyễn L1 200 cổ phiếu, Nguyễn Mậu L1 371 cổ phiếu (chia cho Nguyễn Mậu L1 là theo công sức Nguyễn Mậu L1 đã đóng góp cho Hợp tác xã C3, L1 đã mua cổ phiếu giúp cho các xã viên và hộ trồng mía). Nguyễn Mậu D, Lê Văn L và Nguyễn Mậu L1 thống nhất để có cơ sở chia cổ phiếu cho D, L, Nguyễn L1, Nguyễn Mậu L1 thì viết không 01 tờ Giấy nhận tiền về việc cho xã viên mượn tiền mua cổ phiếu đề

ngày 08/5/2008 (năm 2015 mới lập giấy nhưng ghi ngày 08/5/2008 mới phù hợp thời điểm trả nợ vay mua cổ phiếu cho Công ty cổ phần Đ3) thể hiện nội dung Nguyễn Mậu D nhận tiền của các ông L, L1, Nguyễn L1 cho mượn để mua cổ phiếu, cụ thể: Lê Văn L cho mượn 4.000.000 đồng, ông Nguyễn L1 cho mượn 2.000.000 đồng, Nguyễn Mậu L1 cho mượn 4.000.000 đồng và ghi nội dung “nếu sau này xã viên không mua thì anh em cho mượn sẽ hưởng cổ phiếu tương ứng số tiền đã cho mượn” còn lại Nguyễn Mậu D cho mượn 13.220.000 đồng để đủ số tiền 23.220.000 đồng mua 2.322 cổ phiếu. Sau khi D, L, L1 thống nhất thì D yêu cầu L viết Giấy nhận tiền với nội dung như bàn bạc rồi đưa cho D, L, Nguyễn Mậu L1 ký tên, sau đó D đưa cho Nguyễn L1 ký tên vào Giấy nhận tiền và nói với L1 năm 2008 L1 cho mượn tiền lương nên ký vào giấy để được chia cổ phiếu nên Nguyễn L1 ký tên vào.

Thực tế D, L, Nguyễn L1 không đưa tiền cho D mượn để mua cổ phiếu mà D sử dụng tiền đầu tẩn của Hợp tác xã để mua cổ phiếu, Nguyễn Mậu L1 không cho mượn tiền mua cổ phiếu mà ghi khống như vậy để có cơ sở chia cổ phiếu cho D, L, Nguyễn L1, Nguyễn Mậu L1. D, L, Nguyễn Mậu L1 cũng không công khai cho xã viên Hợp tác xã biết nội dung nếu sau này xã viên không mua thì D, L, N, Nguyễn Mậu L1 được hưởng số cổ phiếu tương ứng số tiền cho mượn mà tự thống nhất với nhau rồi ghi vào Giấy nhận tiền để có cơ sở chia cổ phiếu cho các cá nhân D, L, Nguyễn L1, Nguyễn Mậu L1.

Việc họp bàn thống nhất chia cổ phiếu là do L, D và Nguyễn Mậu L1 thực hiện, L1 ghi nội dung họp thống nhất vào sổ cá nhân của L1 rồi đưa cho L, Dương đọc, thống nhất ký tên vào sổ. Sau đó Nguyễn Mậu L1 đánh máy vi tính nội dung biên bản họp thống nhất chia cổ phiếu ngày 09/8/2015 in ra đưa cho D, L, Hà C1, Hà Thanh T5 ký tên vào biên bản. Nguyễn Mậu L1 yêu cầu H, Hà Thanh T5 ký vào biên bản ngày 09/8/2015 cho đủ thành phần Ban quản trị Hợp tác xã nhiệm kỳ 2008 -2011 còn sự việc liên quan đến cổ phiếu của Hợp tác xã mía Tú Sơn thì các ông C1, T5 không biết.

Luyên, L1, D khai nhận: Luyên, L1 không đưa tiền mặt cho ông Dương mượn để mua cổ phiếu mà là thống nhất với ông D sử dụng tiền hỗ trợ đầu tẩn để trả tiền nợ vay mua cổ phiếu sau đó trong năm 2008, L, Nguyễn L1, D không nhận tiền lương như bảng lương nhưng vẫn ký đã nhận đủ vào bảng lương. Trần Thị Tường V – Kế toán Hợp tác xã C3 giai đoạn 2005 – 2008 cũng khai nhận các ông L, L1, D không nhận đủ tiền lương như trong bảng lương nhưng vẫn ký tên để hợp thức hóa chứng từ bàn giao cho nhiệm kỳ sau. Trong sổ theo dõi các khoản thu, chi của Hợp tác xã C3 nhiệm kỳ 2005- 2008 thể hiện nhập quỹ tiền đầu tẩn để chi cho hoạt động của Hợp tác xã và chi lương cho D, L, L1, V, H1, không có nội dung nào là chi mua cổ phiếu và cũng không có nội dung ghi tăng

tài sản là 2.500 cổ phiếu. Khi bàn giao giữa Ban quản trị Hợp tác xã nhiệm kỳ 2004 - 2008 và 2008 – 2011 D, L, Nguyễn L1 cũng không đề cập đến việc Hợp tác xã còn nợ lương. Nguyễn Mậu D, Lê Văn L cho rằng tiền hỗ đầu tẩn là tiền lương của các thành viên ban quản trị, việc sử dụng tiền hỗ trợ đầu tẩn để cho Hợp tác xã mượn tiền mua cổ phiếu để bán cho xã viên nhưng xã viên không mua thì số cổ phiếu đó là của D, L, Nguyễn Lịch.

Về việc chia cổ phiếu và cổ tức, D, L, L1, thống nhất phân chia cụ thể như sau:

*** Về cổ phiếu:**

- Trả cho 19 cá nhân đã mua 178 cổ phiếu ban đầu (do L1 mua hộ và ông P3 liên hệ mua) đến năm 2015 tăng lên thành 4.060 cổ phiếu; chia cho 65 xã viên Hợp tác xã 353 cổ phiếu ban đầu đến năm 2015 tăng lên thành 8.051 cổ phiếu. Tổng cộng: 4.060 cổ phiếu + 8.051 cổ phiếu = 12.111 cổ phiếu, số cổ phiếu này thống nhất giao cho Nguyễn Mậu L1, Chủ nhiệm Hợp tác xã đứng tên đại diện. Trong quá trình tính từ 178 cổ phiếu ban đầu năm 2006 tăng lên đến năm 2015 là 4.060 cổ phiếu này dôi dư ra 123 cổ phiếu Nguyễn Mậu L1 tự ý nhập chung với số cổ phiếu Lịch mua trước đó (năm 2006 Lịch mua 45 cổ phiếu đến năm 2015 tăng lên thành 1.026 cổ phiếu, cộng với 123 cổ phiếu dôi dư thành 1.149 cổ phiếu) và để Lê Thị G (vợ Nguyễn Mậu L1) đứng tên. 123 cổ phiếu tính đến nay đã tăng lên thành 296 cổ phiếu và L1 đã nhận 2.198.241 đồng tiền cổ tức phát sinh từ 123 cổ phiếu tính từ đợt 2/2015 đến năm 2018.

- Chia cho Nguyễn Mậu L1 373 cổ phiếu/2.322 cổ phiếu ban đầu (2.500 cổ phiếu – 178 cổ phiếu), đến năm 2015 tăng lên thành 8.508 cổ phiếu (do L1 đứng tên đại diện số cổ phiếu của 19 cá nhân và của xã viên Hợp tác xã cho nên thống nhất số cổ phiếu chia cho L1 thì để bà Lê Thị G là vợ Nguyễn Mậu L1 đứng tên).

- Chia cho Lê Văn L 396 cổ phiếu/2.322 cổ phiếu ban đầu, đến năm 2015 tăng lên thành 9.033 cổ phiếu.

- Chia cho ông Nguyễn L1 200 cổ phiếu/2.322 cổ phiếu ban đầu, đến năm 2015 tăng lên thành 4.562 cổ phiếu.

- Nguyễn Mậu D được chia 1.000 cổ phiếu/2.322 cổ phiếu ban đầu, đến năm 2015 tăng lên thành 22.810 cổ phiếu.

Ngày 29/9/2015 Nguyễn Mậu D cùng Lê Văn L, Nguyễn L1, Nguyễn Mậu L1, Lê Thị G đến Ngân hàng Đ5 Chi nhánh Q1, là Đại lý của Công ty cổ phần Đ5 tại Quảng Ngãi để làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cổ phiếu. D đã làm Phiếu gửi chứng khoán giao dịch đề nghị Công ty cổ phần Đ5 lưu ký 57.024 cổ

phiếu Công ty cổ phần Đ3 và làm các Giấy đề nghị chuyển quyền sở hữu chứng khoán gửi Trung tâm L8 – Chi nhánh T9 và Công ty cổ phần Đ5 đề nghị chuyển nhượng quyền sở hữu chứng khoán cho các cá nhân nói trên, theo đó: Nguyễn Mậu D sở hữu 22.810 cổ phiếu, Nguyễn Lịch sở hữu 4.562 cổ phiếu, Lê Văn L 9.033 cổ phiếu, Nguyễn Mậu L1 sở hữu 12.111 cổ phiếu (đại diện cho xã viên). Riêng tài khoản của Lê Thị G sở hữu 17.148 cổ phiếu bao gồm 8.508 cổ phiếu Nguyễn Mậu D chuyển cho Nguyễn Mậu L1 và 8.640 cổ phiếu cá nhân Nguyễn Mậu L1 mua từ Công ty cổ phần Đ3 trước đó).

Về số cổ phiếu chi trả cho 19 cá nhân đã mua bằng tiền cá nhân và chia số cổ phiếu cho tập thể xã viên Hợp tác xã tổng cộng 12.111 cổ phiếu thì ngoài 4.060 cổ phiếu chi trả cho 19 cá nhân thì còn 8.051 cổ phiếu được chia cho 65 xã viên. Cụ thể:

- 3.162 cổ phiếu được D, L, L1 thống nhất chia cho ban quản trị mới như sau:

+ Nguyễn Mậu D: 52 cổ phiếu miễn phí, không phải nộp 52×10.000 đồng = 520.000 đồng vì là thành viên Ban quản trị Hợp tác xã mía Tú Sơn nhiệm kỳ 2004 – 2008, xã viên nộp vốn góp năm 2009);

+ Nguyễn Lịch: 52 cổ phiếu miễn phí, không phải nộp 52×10.000 đồng = 520.000 đồng vì là thành viên Ban quản trị Hợp tác xã mía Tú Sơn nhiệm kỳ 2004 – 2008, xã viên nộp vốn góp năm 2009);

+ Lê Văn L: 492 cổ phiếu miễn phí (vì là thành viên Ban quản trị Hợp tác xã mía Tú Sơn nhiệm kỳ 2004 - 2008, xã viên nộp vốn góp năm 2009 nên được chia 52 cổ phiếu miễn phí, không phải nộp 52×10.000 đồng = 520.000 đồng, là thành viên Ban quản trị nhiệm kỳ 2008 – 2011 nên được chia 440 cổ phiếu miễn phí). Từ 440 cổ phiếu được chia miễn phí đến nay tăng lên thành 1.069 cổ phiếu và L đã nhận tiền cổ tức phát sinh của 440 cổ phiếu này từ năm 2016 đến năm 2018 là 4.251.250 đồng.

+ Nguyễn Mậu L1: 695 cổ phiếu miễn phí (là thành viên Ban quản trị Hợp tác xã mía Tú Sơn nhiệm kỳ 2008 – 2011 được chia 513 cổ phiếu, xã viên nộp vốn góp năm 2006, 02 suất được chia $91 \times 2 = 182$ cổ phiếu miễn phí, không phải nộp 182×10.000 đồng = 1.820.000 đồng). Từ 513 cổ phiếu được chia miễn phí đến nay tăng lên thành 1.245 cổ phiếu và L1 đã nhận tiền cổ tức phát sinh của 513 cổ phiếu này từ đợt 2 năm 2015 đến năm 2018 là 6.253.351 đồng.

+ Hà Cư: 643 cổ phiếu miễn phí (là thành viên Ban quản trị nhiệm kỳ 2008 – 2011 nên được chia được chia 552 cổ phiếu miễn phí, là xã viên nộp vốn góp năm 2006 nên được chia 91 cổ phiếu miễn phí, không phải nộp 91×10.000

đồng = 910.000 đồng). Sau khi được chia cổ phiếu thì C1 đã nhận tiền cổ tức 1.389.589 đồng và đã bán số cổ phiếu này lấy số tiền 552 cổ phiếu x 50.000 đồng/cổ phiếu = 27.600.000 đồng.

+ Hà Thanh T5: 552 cổ phiếu miễn phí (là thành viên Ban quản trị nhiệm kỳ 2008 – 2011 được chia 500 cổ phiếu miễn phí, xã viên nộp tiền vốn góp năm 2009 nên được chia được chia 52 cổ phiếu miễn phí, không phải nộp 52 x 10.000 đồng = 520.000 đồng). Sau khi được chia 500 cổ phiếu thì T5 đã bán số cổ phiếu này lấy số tiền 500 cổ phiếu x 50.000 đồng/cổ phiếu = 25.000.000 đồng.

Riêng đối với Lê Thị G (vợ Nguyễn Mậu L1): Nguyễn Mậu L1 tự ý chia 676 cổ phiếu miễn phí cho G (Gái là xã viên nộp tiền vốn góp năm 2006 được mua 91 cổ phiếu, đúng ra phải nộp 91 x 10.000 đồng = 910.000 đồng nhưng L1 tự ý không thu 910.000 đồng nộp Hợp tác xã, còn 585 cổ phiếu là số cổ phiếu dôi dư ra từ việc chia ra bán cho xã viên, chia miễn phí cho các thành viên Ban quản trị Nguyễn Mậu L1 đã lấy phần cổ phiếu dư này và để Lê Thị G đứng tên). Từ 585 cổ phiếu được chia miễn phí đến nay tăng lên thành 1.422 cổ phiếu và L1 đã nhận tiền cổ tức phát sinh của 585 cổ phiếu này từ đợt 2 năm 2015 đến năm 2018 là 7.135.254 đồng.

Đối với 59 xã viên còn lại: D, L, Nguyễn Mậu L1 căn cứ vào thời gian nộp vốn góp cho Hợp tác xã để chia cổ phiếu dưới hình thức bán lại cho xã viên với giá 10.000 đ/cổ phiếu. Tổng cộng 4.889 cổ phiếu bán lại cho xã viên với số tiền 48.890.000 đồng. Số tiền này được Nguyễn Mậu L1, Lê Văn L, Nguyễn Mậu D thống nhất chia:

- Chia cho ông Nguyễn L1 7.000.000 đồng
- Chia cho ông Lê Văn L: 12.000.000 đồng
- Chia cho ông Nguyễn Mậu L1: 15.000.000 đồng
- Chia cho ông Hà C1: 1.000.000 đồng (Ông Hà C1 mượn tiền ông L1 vào thời điểm chia tiền bán cổ phiếu 48.890.000 đồng nên L1, L, D thống nhất cho ông C1 1.000.000 đồng vì ông C1 có hoàn cảnh khó khăn) - Chia cho ông Nguyễn Mậu D: 1.000.000 đồng (vì ông D đã giữ 382.050.063 đồng tiền lãi cổ tức)

Số tiền còn lại để chi các hoạt động khác của Hợp tác xã: 2.448.000 đồng và để lại phục vụ cho đại hội nhiệm kỳ sau: 10.442.000 đồng (ông Nguyễn Mậu L1 giữ để ngoài sổ sách).

*** Về cổ tức:**

Trong số tiền cổ tức 459.768.500 đồng Nguyễn Mậu D nhận từ năm 2006 đến đợt 1/2015 quản lý, đã chi:

+ Chi cho 19 cá nhân mua cổ phiếu trước đó: 33.643.446 đồng (tiền cổ tức năm 2014 đến đợt 1/2015, được chi vào năm 2015).

+ Chi cho 65 xã viên Hợp tác xã: 20.397.866 đồng (tiền cổ tức năm 2014 đến đợt 1/2015, được chi vào năm 2015).

+ Chi cho Lê Văn L: 15.731.781 đồng (từ năm 2008 đến đợt 1/2015) + Chi cho Nguyễn L1: 7.945.344 đồng (từ năm 2008 đến đợt 1/2015). Còn lại 382.050.063 đồng Nguyễn Mậu D quản lý.

Đối với 12.111 cổ phiếu Nguyễn Mậu Lịch đại d đứng tên cho các xã viên thì L1 đã nhận tiền cổ tức đến đợt 1 năm 2020 nhưng vì dịch C2 và gần thời điểm Hợp tác xã làm thủ tục giải thể nên L1 chỉ mới chi tiền cổ tức cho các xã viên đến năm 2018, còn tiền cổ tức năm 2019 và đợt 1 năm 2020 là 88.282.264 đồng chưa chi cho xã viên.

Nguyễn Mậu D, Nguyễn Mậu L1, Lê Văn L không thông qua Đại hội xã viên mà bàn bạc, thống nhất lập khống giấy nhận tiền về việc cho xã viên mượn tiền mua cổ phiếu và chia cổ phiếu và số cổ tức phát sinh từ số cổ phiếu Hợp tác xã C3 đã mua cho các cá nhân D, L, Nguyễn Mậu L1 là vi phạm Điều 21, 22 Luật Hợp tác xã năm 2003.

Như vậy Nguyễn Mậu D, Lê Văn L và Nguyễn Mậu L1 đã bàn bạc thống nhất lập giấy nhận tiền khống và bàn bạc chia cổ phiếu và tiền cổ tức phát sinh của Hợp tác xã cho các cá nhân như sau:

- Nguyễn Mậu D: 22.810 cổ phiếu (chia theo giấy lập khống) và 382.050.063 đồng (tiền cổ tức từ năm 2006 đến đợt 1/2015) + 1.000.000 đồng (tiền chia khi bán cổ phiếu cho xã viên) + 520.000 đồng (đúng ra phải nộp cho Hợp tác xã khi mua 52 cổ phiếu nhưng không nộp) = 383.570.063 đồng. Ngoài ra từ 22.810 cổ phiếu đến nay đã tăng lên thành 55.508 cổ phiếu, tiền cổ tức đã nhận tính từ đợt 2/2015 đến đợt 1/2020 là 405.090.925 đồng.

- Lê Văn L: 9.033 cổ phiếu (chia theo giấy lập khống)+ 440 cổ phiếu (chia miễn phí theo diện thành viên Ban quản trị nhiệm kỳ 2008 - 2011) = 9.473 cổ phiếu, tiền cổ tức 15.731.781 đồng (nhận từ 2008 đến đợt 1/2015)+ 12.000.000 đồng (chia từ tiền bán cổ phiếu cho xã viên) + 520.000 đồng (đúng ra phải nộp khi mua 52 cổ phiếu nhưng không nộp) = 28.251.781 đồng. Ngoài ra 9.473 cổ phiếu tính đến tháng 9/2020 đã tăng lên thành 23.048 cổ phiếu, tiền cổ tức đã nhận tính từ đợt 2/2015 đến đợt 1/2020 của 9.033 cổ phiếu là 160.404.175 đồng

+ 4.251.250 đồng (tiền cổ tức đã nhận từ năm 2016 đến năm 2018 của 440 cổ phiếu) = 164.655.425 đồng.

- Nguyễn Mậu L1: 8.508 cổ phiếu (chia theo giấy lập khống) + 513 cổ phiếu (chia miễn phí theo diện thành viên Ban quản trị nhiệm kỳ 2008 - 2011) = 9.021 cổ phiếu và 15.000.000 đồng (chia từ tiền bán cổ phiếu cho xã viên) + 1.820.000 đồng (đúng ra phải nộp khi mua 182 cổ phiếu nhưng không nộp) = 16.820.000 đồng. Ngoài ra tính đến tháng 9/2020 thì 9.021 cổ phiếu đã tăng lên thành 21.948 cổ phiếu, tiền cổ tức đã nhận tính từ đợt 2/2015 đến đợt 1/2020 là 157.344.201 đồng.

Như vậy, tổng cộng Nguyễn Mậu D, Lê Văn L, Nguyễn Mậu L1 đã chiếm đoạt của Hợp tác xã chuyên canh mía T là 41.304 cổ phiếu (22.810+ 9.474+9.021) và 428.641.844 đồng tiền cổ tức và tiền mua cổ phiếu của xã viên (383.570.063 đồng 28.251.781 đồng +16.820.000 đồng).

Riêng Nguyễn Mậu L1 còn tự ý chuyển số cổ phiếu dôi dư của Hợp tác xã (sau khi chia cho các thành viên ban quản trị và bán cho xã viên) cho Lê Thị G đứng tên là: 585 cổ phiếu + 123 cổ phiếu = 708 cổ phiếu và tự ý không thu nộp quỹ Hợp tác xã số tiền 910.000 đồng (lẽ ra bà G phải nộp khi mua 91 cổ phiếu nhưng không nộp). Tính đến tháng 9/2020 thì 708 cổ phiếu đã tăng lên thành 1.718 cổ phiếu, tiền cổ tức đã nhận tính từ năm 2014 đến năm 2018 là 10.243.495 đồng.

Ngoài việc bàn bạc chia cổ phiếu và cổ tức của Hợp tác xã cho D, L, Nguyễn Mậu L1 thì D, L, Nguyễn Mậu L1 còn thống nhất chia cổ phiếu miễn phí và tiền cho Hà C1, Hà Thanh T5, Nguyễn L1 nên Nguyễn L1, H, Hà Thanh T5 hưởng lợi dù không tham gia bàn bạc cùng D, L, L1, trong đó:

- Nguyễn L1 đã hưởng 4.562 cổ phiếu (chia theo giấy lập khống), 7.945.344 đồng (tiền cổ tức chia từ 2008 đến đợt 1/2015) + 7.000.000 đồng (chia từ việc bán cổ phiếu cho xã viên) + 520.000 đồng (đúng ra phải nộp khi mua 52 cổ phiếu nhưng không nộp) = 15.465.344 đồng.

- H đã hưởng 552 cổ phiếu (chia theo diện là thành viên Ban quản trị nhiệm kỳ 2008 -2011) (sau đó C1 bán thu số tiền 27.600.000 đồng), tiền cổ tức năm 2014 và đợt 1/2015 là 1.398.589 đồng.

- Hà Thanh T5 đã hưởng 500 cổ phiếu (sau đó T5 bán thu số tiền 25.000.000 đồng), 520.000 đồng (đúng ra phải nộp khi mua 52 cổ phiếu nhưng không nộp).

Tháng 4/2016, Thanh tra huyện M tiến hành thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài chính, ngân sách ở Hợp tác xã C3

đã phát hiện sự việc D, L, L1 chiếm đoạt cổ phiếu của Hợp tác xã C3 đã chuyển hồ sơ đến Cơ quan Cảnh sát điều tra để điều tra, xử lý.

* Cơ quan CSĐT Công an tỉnh đã tiến hành trưng cầu Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự tỉnh Quảng Ngãi tiến hành định giá đối với cổ phiếu Công ty cổ phần Đ3 tại thời điểm tháng 9/2015. Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự tỉnh Quảng Ngãi đã tiến hành định giá và ban hành Kết luận định giá số 06/KL-HĐĐGTS ngày 20/8/2021 xác định giá trị sổ sách thời điểm tháng 9/2015 của 01 cổ phiếu là 22.362 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 05/2022/HSST ngày 05/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

1. Tuyên bố các bị cáo: Nguyễn Mậu D, Lê Văn L, Nguyễn Mậu L1 phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

1.1. Áp dụng: khoản 4 Điều 175; điểm b khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Mậu D: 13 (mười ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

1.2. Áp dụng: khoản 4 Điều 175; điểm b khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017

Xử phạt bị cáo Lê Văn L: 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

1.3. Áp dụng: khoản 4 Điều 175; điểm b khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017

Xử phạt bị cáo Nguyễn Mậu L1: 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phân trách nhiệm dân sự, phân xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 19/12/2022, các bị cáo Nguyễn Mậu L1, Nguyễn Mậu D, Lê Văn L có đơn kháng cáo. Trong đó bị cáo L1 kháng cáo đề nghị hủy án sơ thẩm; bị cáo D, bị cáo L kháng cáo kêu oan. Tại phiên tòa hôm nay cả ba bị cáo đều xin nhận tội, thay đổi nội dung kháng cáo, có đơn xin giảm hình phạt và hưởng án treo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Mậu L1, Nguyễn Mậu D, Lê Văn L có đầy đủ nội dung theo thủ tục kháng cáo và nằm trong thời hạn kháng cáo nên đảm bảo hợp lệ.

Về nội dung đơn kháng cáo của các bị cáo: Bản án hình sự sơ thẩm số: 05/2022/HSST ngày 05/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã xét xử các bị cáo Nguyễn Mậu L1, Nguyễn Mậu D, Lê Văn L về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” theo Điều 175 BLHS là đúng người, đúng tội.

Tuy nhiên, về số tiền chiếm đoạt đề nghị HĐXX xem xét, chỉ tính giá trị thực các bị cáo chiếm đoạt. Tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội các bị cáo lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt số tiền 103.439.240đ là tiền hỗ trợ cho Hợp tác xã C3. Vì vậy đề nghị HĐXX áp dụng điều khoản cho phù hợp với hành vi phạm tội của các bị cáo. Tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội của mình, ăn năn hối cải; đã bồi thường toàn bộ thiệt hại; các bị cáo đều có nhân thân tốt. Riêng bị cáo D đã trên 70 tuổi; gia đình có công cách mạng. Bị cáo L có mẹ vợ là thương binh. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, sửa bản án sơ thẩm, giảm hình phạt và cho các bị cáo hưởng án treo và xem xét về nghĩa vụ dân sự cho phù hợp với qui định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận thấy như sau:

[1]. Tại phiên tòa các bị cáo Nguyễn Mậu L1, Nguyễn Mậu D, Lê Văn L đã thừa nhận. Hợp tác xã chuyên canh mía kết hợp chăn nuôi T (sau đây viết tắt là Hợp tác xã C3) Hợp tác xã mía Tú Sơn hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2003, như một loại hình doanh nghiệp, có tư cách pháp nhân, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính trong phạm vi vốn điều lệ, vốn tích lũy và các nguồn vốn khác của hợp tác xã theo quy định của pháp luật và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Hợp tác xã số 3407K00009, đăng ký lần đầu ngày 26/11/2004, đăng ký lần thứ hai ngày 10/10/2008, có trụ sở giao dịch tại thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi; ngành nghề kinh doanh: Sản xuất mía và chăn nuôi, dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp; Nhiệm kỳ 2004 – 2008, Tại đại hội xã viên Hợp tác xã đã bầu Nguyễn Mậu D làm Chủ nhiệm; Lê Văn L làm ủy viên Ban quản trị; ông Nguyễn L1 làm kiểm soát; bà Trần Thị Tường V làm Kế toán; ông Nguyễn Văn H1 làm thủ quỹ trong năm 2005 sau đó

chuyên cho Lê Văn L vừa làm ủy viên Ban quản trị vừa làm thủ quỹ Hợp tác xã C3 trong thời gian từ 2006 đến 2008. Thực tế ông L chỉ làm thủ quỹ trên danh nghĩa còn tiền của Hợp tác xã do bà V và D quản lý (Vy quản lý từ tháng 01/2006 đến tháng 6/2007; D quản lý từ tháng 7/2007 đến tháng 9/2008).

Từ năm 2005 đến năm 2008, Hợp tác xã C3 đã nhận tổng số tiền 103.439.240 đồng. (cụ thể năm 2005: 14.599.240 đ; năm 2006: 17.760.000 đ; năm 2007: 47.000.000 đ; năm 2008: 24.080.000 đồng) Đây là số tiền được hỗ trợ theo Công văn số 278/ĐQN-KTNN ngày 23/8/2004 của Giám đốc Công ty Đ3 cho Hợp tác xã C3. Theo quy định tại khoản 3 Điều 35 Luật hợp tác xã 2003 quy định “Trong hợp tác xã có bộ phận tài sản chung bao gồm các công trình sản xuất, công trình phúc lợi văn hóa, xã hội, kết cấu hạ tầng phục vụ chung cho cộng đồng dân cư được hình thành từ quỹ phát triển sản xuất, quỹ phúc lợi của Hợp tác xã, các nguồn vốn do nhà nước trợ cấp, quà biếu, tặng của tổ chức cá nhân trong nước và ngoài nước”. Như vậy; HĐXX cấp phúc thẩm khẳng định, đây là tài sản của Hợp tác xã mía T6 sơn, tài sản của tập thể nhưng các bị cáo lạm dụng chức vụ quyền hạn sử dụng số tiền nêu trên để mua cổ phiếu, cổ tức đứng tên cá nhân mình để hưởng lợi là vi phạm pháp luật.

Do đó; Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử các bị cáo Nguyễn Mậu L1, Nguyễn Mậu D, Lê Văn L về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” thuộc trường hợp đồng phạm gián đơn là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tuy nhiên; Tòa cấp sơ thẩm qui kết các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự trên tổng số tiền phát sinh lợi nhuận của việc mua cổ phiếu cổ tức 1.325.281.892 đồng và áp dụng khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 để xét xử các bị cáo là trái với qui định tại khoản 1 Điều 10 Nghị quyết số 03/2020 ngày 30/12/2020 của HĐTP-TANDTC. Theo qui định trên thì “Trị giá tài sản bị chiếm đoạt làm căn cứ xử lý trách nhiệm hình sự được xác định tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội...”. Như vậy; các bị cáo chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền 103.439.240 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào số lượng và giá trị cổ phiếu, theo Kết luận định giá số 06/KL-HĐĐGTS ngày 20/8/2021 là chưa phù hợp với quy định của pháp luật vi phạm nguyên tắc có lợi cho bị cáo. Do đó, HĐXX phúc thẩm xác định lại giá trị tài sản mà các bị cáo chiếm đoạt trong vụ án là 103.439.240 đồng nên các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 175 BLHS mới đúng pháp luật.

Đối với số tiền 1.143.157.973 đồng mà các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã nộp trong quá trình điều tra để đảm bảo thi hành án là

khoản thu lợi bất chính do hành vi phạm tội của các bị cáo mà có, thì cần tiếp tục qui trừ để bảo đảm thi hành án.

[2] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo thì thấy.

Tại phiên tòa hôm nay các bị cáo khai nhận. Xuất thân từ những nông dân, do tính năng nổ nhiệt tình nên được xã viên bầu chọn gánh vác trách nhiệm chung, nhưng trình độ thấp không có kiến thức quản lý và thiếu hiểu biết pháp luật, nhận thức còn hạn chế. Tại Cấp sơ thẩm các bị cáo cho rằng không phạm tội nên liên tục kêu oan, nhưng tại phiên tòa hôm nay các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội, biết ăn năn hối cải thành khẩn khai báo, quá trình giữ các chức vụ do hợp tác xã bầu các bị cáo có nhiều công sức xây dựng HTX thậm chí làm không có phụ cấp. Tính đến nay HTX đã giải thể và Công ty Đ3 đều có văn bản xác định không thiệt hại và cũng không có xã viên nào yêu cầu bồi thường hay khiếu nại gì.

Xét thấy; sự việc phạm tội xảy ra từ 2005 tính đến nay khoản 18 năm, bị cáo Nguyễn Mậu D (sinh 1952) nay đã 72 tuổi bị cáo Lê Văn L và Nguyễn Mậu L1 60 tuổi, tính chất vụ án và hành vi của các bị cáo thời điểm hiện tại không còn nguy hiểm cho xã hội. Quá trình điều tra các bị cáo đã tự nguyện khắc phục toàn bộ thiệt hại. Bị cáo Nguyễn Mậu D đã tự nguyện nộp tiền chiếm đoạt 383.570.063 đồng, nhưng bị cáo đã nộp 581.729.763 đồng, số tiền còn thừa 198.159.700 đồng - Bị cáo Lê Văn L đã nộp 188.136.210 đồng, trong đó: khắc phục toàn bộ số tiền chiếm đoạt là: 28.251.781 đồng và số tiền còn thừa 159.884.429 đ; Bị cáo Nguyễn Mậu L1 đã nộp 272.689.960 đồng, trong đó: khắc phục toàn bộ số tiền chiếm đoạt: 16.820.000 đồng và số tiền còn thừa 157.344.201 đồng.

Về nhân thân: Hầu hết gia đình bị cáo đều gia đình có công với cách mạng nhận được nhiều huân huy chương và bằng khen của các cấp. Các bị cáo thành khẩn khai báo, khắc phục toàn bộ hậu quả chứng tỏ các bị cáo ăn năn hối cải nên được hưởng hai tình tiết giảm nhẹ tại điểm s Điều 51 BLHS nên cần áp dụng các điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38; Điều 58, Điều 65 Bộ luật hình sự cho tất cả các bị cáo. Riêng bị cáo D được hưởng thêm điểm o khoản 1 Điều 51 do người cao tuổi.

[3] Đối với khoản tiền các bị cáo nộp khắc phục hậu quả trong giai đoạn điều tra của các bị cáo.

Bị cáo Nguyễn Mậu D đã nộp tiền chiếm đoạt: 581.729.763 đồng, tiền khắc phục hậu quả 383.570.063 tiền còn thừa 198.159.700 đồng. Bị cáo Lê Văn L đã nộp 188.136.210 đồng, trong đó: khắc phục toàn bộ số tiền chiếm đoạt là: 28.251.781 đồng, tiền còn thừa 159.884.429 đ. Bị cáo Nguyễn Mậu L1 đã nộp

272.689.960 đồng, trong đó: khắc phục toàn bộ số tiền chiếm đoạt: 16.820.000 đồng và còn thừa 157.344.201 đồng. Ngoài ra Nguyễn Mậu L1 phải trả 4.562 cổ phiếu công ty Đ3 tương ứng với số tiền 7.945.344 đ cho HTX nhưng đã nộp 75.602.040đ thừa 67.656.696 đồng trả lại Nguyễn Mậu L1. *(Toàn bộ số tiền nêu trên đã nộp trong quá trình điều tra, theo ủy nhiệm chỉ lập ngày 3 tháng 11 năm 2022 tại phòng cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu tại Công an tỉnh Q). Xét thấy; Đối với các khoản tiền nêu trên cần phải khấu trừ vào số tiền đã chiếm đoạt.* Do đó, cả ba bị cáo phải liên đới chịu trách nhiệm hoàn trả 103.439.240 đồng cho Hợp tác xã C3, chia đều mỗi bị cáo phải nộp 34.479,800 đồng. Sau khi khấu trừ nghĩa vụ phải trả cho HTX M 103.439.240 đồng các bị cáo được nhận lại số tiền còn thừa.

Như vậy; Bị cáo Nguyễn Mậu D đã nộp tiền chiếm đoạt: 581.729.763 đồng, tiền khắc phục hậu quả 383.570.063 tiền còn thừa 198.159.700 đồng - 34.479,800 đ= trả lại Nguyễn Mậu D 163.679.000 đ

- Bị cáo Lê Văn L đã nộp 188.136.210 đồng, đã khắc phục toàn bộ số tiền chiếm đoạt là: 28.251.781 đồng, còn thừa số tiền 159.884.429 đ- 34.479,800 đ, trả lại 125.404.629 đ

- Bị cáo Nguyễn Mậu L1 đã nộp 272.689.960đ-(16.820.000đ + 34.479,800 đ)= trả lại bị cáo Nguyễn Mậu L1 221.390.160 đ. Ngoài ra Nguyễn Mậu L1 phải trả số tiền 7.945.344 đ cho HTX nhưng Nguyễn Mậu L1 đã nộp 75.602.040đ thừa 67.656.696 đồng trả lại Nguyễn Mậu L1. Tổng cộng Nguyễn Mậu L1 được trả lại (221.390.160 đ + 67.656.696 đ)= 289.046.856đ

[4] Đối với số tiền hưởng lợi của các bị cáo cần tịch thu sung công quỹ nhà nước. Tịch Nguyễn Mậu D đã nộp tiền khắc phục hậu quả 383.570.063 đ; Lê Văn L đã nộp là: 28.251.781 đồng và Nguyễn Mậu L1 đã nộp 16.820.000đ

[5] Về án phí dân sự: cấp sơ thẩm tuyên buộc các bị cáo phải nộp án phí DSST đối với số tiền truy thu sung công không đúng nên cần phải sửa. Các bị cáo không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật do kháng cáo được chấp nhận.

Từ những phân tích nhận định nêu trên, HĐXX phúc thẩm xét thấy có đủ cơ sở để chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, chấp nhận đề nghị của đại diện VKS tại phiên tòa, sửa toàn bản án sơ thẩm về áp dụng khung hình phạt, biện pháp chấp hành hình phạt và án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 và Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Mậu L1, Nguyễn Mậu D, Lê Văn L, sửa bản án hình sự sơ thẩm số: 05/2022/HSST ngày 05/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về phần quyết định hình phạt và biện pháp chấp hành hình phạt và án phí dân sự.

Tuyên bố các bị cáo: Nguyễn Mậu D, Lê Văn L, Nguyễn Mậu L1 phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

- Áp dụng: khoản 2 Điều 175; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38; Điều 58, Điều 65 Bộ luật hình sự cho tất cả các bị cáo. Riêng Nguyễn Mậu D trên 70 tuổi được hưởng thêm điểm 0 khoản 1 Điều 51 BLHS.

1.1 Xử phạt bị cáo Nguyễn Mậu D 03 (ba) năm tù nhưng cho bị cáo hưởng án treo. Thời gian thử thách là 5 (năm) năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm ngày 15/8/2023.

- Áp dụng: khoản 2 Điều 175; điểm b khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 58, Điều 65 Bộ luật hình sự.

1.2 Xử phạt bị cáo Lê Văn L: 02 (hai) năm tù nhưng cho bị cáo hưởng án treo. Thời gian thử thách là 4 (bốn) năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm ngày 15/8/2023.

- Áp dụng: khoản 2 Điều 175; điểm b khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 58, Điều 65 Bộ luật hình sự.

1.3 Xử phạt bị cáo Nguyễn Mậu L1: 02 (hai) năm tù nhưng cho bị cáo hưởng án treo. Thời gian thử thách là 4 (bốn) năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm ngày 15/8/2023.

2. Giao các bị cáo Nguyễn Mậu L1, Nguyễn Mậu D và Lê Văn L, về cho chính quyền địa phương nơi cư trú Thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi để giám sát, giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan tổ chức chính quyền địa phương trong việc giám sát giáo dục các bị cáo trong thời gian thử thách .

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 46; Điều 48 Bộ luật hình sự: Tuyên buộc Nguyễn Mậu D, Lê Văn L, và Nguyễn Mậu L1 phải liên đới nộp lại 103.439.240 đồng, chia đều cho ba bị cáo, mỗi bị cáo phải nộp 34.479,800 đồng cho Hợp tác xã C3,

4. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 BLHS và Điều 106 BLTTHS

Tịch thu Nguyễn Mậu D đã nộp tiền khắc phục hậu quả 383.570.063đồng;
Lê Văn L 28.251.781đồng và Nguyễn Mậu L1 16.820.000đồng

4.1. Hoàn trả lại cho bị cáo Nguyễn Mậu D số tiền 163.679.000đ

4.2. Hoàn trả lại cho bị cáo Lê Văn L số tiền 125.404.629đ

4.3. Hoàn trả lại cho bị cáo Nguyễn Mậu L1 số tiền đã nộp 289.046.856đ

- Tiếp tục qui trừ số tiền 1.143.157.973 đồng mà các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã nộp để đảm bảo thi hành án, sau khi khấu trừ nghĩa vụ, số tiền còn lại trả cho các bị cáo. *(Toàn bộ số tiền nêu trên đã nộp trong quá trình điều tra, theo ủy nhiệm chi lập ngày 3 tháng 11 năm 2022 tại phòng cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu tại Công an tỉnh Q)*

5. Án phí

Các bị cáo Nguyễn Mậu L1, Nguyễn Mậu D, Lê Văn L Không phải chịu tiền án phí DSST và DSPT.

- Án phí HSPT: Các Nguyễn Mậu L1, Nguyễn Mậu D, Lê Văn L Không phải chịu tiền án phí hình sự phúc thẩm.

6. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cơ quan CSĐT-Công an tỉnh Quảng Ngãi;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Quảng Ngãi;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Quảng Ngãi;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Ngãi;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Tồn